

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN
VẬN TẢI MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 12/CBTT-VMT

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận tải Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VMT
- Địa chỉ: 184 Trần Phú, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ: 0236.3821240 Fax: 0236.3821210
- Email: info@vinatransdn.com.vn
- Website: http://www.vinatransdn.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/03/2025 tại đường dẫn: <http://www.vinatransdn.com.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024
- Văn bản giải trình số 36/2025/CV-VMT

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lê Văn Hùng

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc và Phê duyệt của Hội đồng Quản Trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 37

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400426836 ngày 12 tháng 8 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, GCNĐKDN này được điều chỉnh 17 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 4 tháng 10 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê theo quy định của pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCK HN”) với mã VMT theo Quyết định số 870/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 28 tháng 12 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) chi nhánh và hai (2) văn phòng đại diện đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2024
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên không điều hành	đến ngày 28 tháng 9 năm 2024
	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024
	Thành viên không điều hành	từ nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2024
		đến ngày 31 tháng 7 năm 2024
		từ ngày 28 tháng 9 năm 2024
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
	Thành viên không điều hành	từ ngày 31 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên không điều hành	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên không điều hành	
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Trưởng ban	
Ông Võ Thành Đồng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2024
Ông Huỳnh Văn Toàn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên	từ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2024
Bà Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Thành viên	từ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2024

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024
		từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024
Ông Lê Thanh Định	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hùng

Bà Lê Hoàng Như Uyên

Ông Nguyễn Bích Lân

từ ngày 4 tháng 10 năm 2024

từ ngày 12 tháng 8 năm 2024

đến ngày 3 tháng 10 năm 2024

đến ngày 11 tháng 8 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

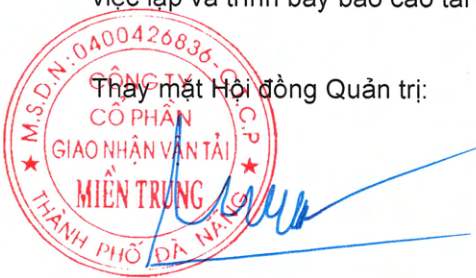
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Lê Văn Hùng
Chủ tịch

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12761246/67733723

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") được lập ngày 7 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1



Ngô Trần Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5629-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.448.957.214	31.718.007.533
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	13.983.627.955	10.414.581.944
111	1. Tiền		13.983.627.955	3.406.773.725
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	7.007.808.219
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.146.960.924	4.110.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	4.146.960.924	4.110.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.687.098.442	6.910.285.133
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	4.096.252.194	5.615.046.477
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	64.346.520	246.687.080
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	526.499.728	1.048.551.576
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		8.631.269.893	10.283.140.456
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	482.474.958	456.861.376
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	8.148.794.935	9.826.279.080
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		128.969.678.639	138.983.634.067
220	I. Tài sản cố định		126.465.501.235	134.158.587.206
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	111.840.886.221	119.533.972.192
222	Nguyên giá		135.111.399.968	136.363.093.645
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.270.513.747)	(16.829.121.453)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	14.624.615.014	14.624.615.014
228	Nguyên giá		14.624.615.014	14.624.615.014
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	II. Bất động sản đầu tư	11	370.390.692	234.686.042
231	1. Nguyên giá		2.225.980.778	1.710.425.811
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(1.855.590.086)	(1.475.739.769)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		396.579.500	396.579.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.8	396.579.500	396.579.500
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	994.200.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	994.200.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.737.207.212	3.199.581.319
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.737.207.212	3.199.581.319
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		160.418.635.853	170.701.641.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		102.001.707.139	112.591.157.893
310	I. Nợ ngắn hạn		57.465.010.015	53.724.228.389
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.593.916.200	4.401.997.656
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.788.900	7.441.597
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	382.847.140	394.755.830
314	4. Phải trả người lao động		361.281.451	412.305.211
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	790.724.117	230.872.393
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	564.363.635	623.727.273
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.904.517.893	3.636.202.835
320	8. Vay ngắn hạn	18	43.630.232.380	43.630.232.380
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	234.338.299	386.693.214
330	II. Nợ dài hạn		44.536.697.124	58.866.929.504
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	646.000.000	346.000.000
338	2. Vay dài hạn	18	43.890.697.124	58.520.929.504
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		58.416.928.714	58.110.483.707
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	58.416.928.714	58.110.483.707
411	1. Vốn cổ phần		31.500.000.000	31.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		31.500.000.000	31.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		393.000.000	393.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.939.161.654	2.939.161.654
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.584.767.060	23.278.322.053
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		23.278.322.053	23.213.069.255
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		306.445.007	65.252.798
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		160.418.635.853	170.701.641.600

Nguyễn Thị Vương
Người lập

Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Hùng
Chủ tịch


Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam


Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	20.1	41.555.417.530	59.144.885.008
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	(32.133.594.331)	(46.897.823.200)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		9.421.823.199	12.247.061.808
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	2.196.702.415	445.978.176
22	5. Chi phí tài chính	22	(6.685.873.774)	(7.585.248.851)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(6.683.366.014)	(7.547.601.734)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(4.096.526.493)	(4.317.441.445)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		836.125.347	790.349.688
31	8. Thu nhập khác	24	134.289.964	9.798.042
32	9. Chi phí khác		(65.440.905)	(39.948.570)
40	10. Lợi nhuận (lỗ) khác		68.849.059	(30.150.528)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		904.974.406	760.199.160
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(598.529.399)	(694.946.362)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		306.445.007	65.252.798
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.5	97	21
71	15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.5	97	21


Nguyễn Thị Vương
Người lập


Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng




Lê Văn Hùng
Chủ tịch

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		904.974.406	760.199.160
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	9, 11	7.542.245.909	7.543.948.464
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(64.543.886)	(41.684.687)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.207.308.849)	(341.792.043)
06	Chi phí lãi vay	22	6.683.366.014	7.547.601.734
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.858.733.594	15.468.272.628
09	Giảm các khoản phải thu		3.894.564.253	6.762.803.040
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		2.184.675.979	(2.710.400.998)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.436.760.525	(287.070.785)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.647.804.370)	(5.504.880.579)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(625.630.481)	(630.883.719)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(152.354.915)	(597.575.520)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.948.944.585	12.500.264.067
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		-	(2.402.235.600)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		114.500.000	-
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		-	(3.960.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.749.857.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		321.432.920	341.792.043
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		3.185.789.920	(6.020.443.557)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền trả nợ gốc vay	18	(14.630.232.380)	(7.315.116.190)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(14.630.232.380)	(7.315.116.190)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		3.504.502.125	(835.295.680)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.414.581.944	11.208.212.039
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		64.543.886	41.665.585
70	Tiền cuối năm	4	13.983.627.955	10.414.581.944


Nguyễn Thị Vương
Người lập


Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng


Lê Văn Hùng
Chủ tịch



Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400426836 ngày 12 tháng 8 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, GCNĐKDN này được điều chỉnh 17 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 4 tháng 10 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê theo quy định của pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã VMT theo Quyết định số 870/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 28 tháng 12 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) chi nhánh và hai (2) văn phòng đại diện đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 48 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 59).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 4 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài thì không được trích hao mòn.

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	20 năm
---------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty, sau khi đã điều chỉnh việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có), cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi dự tính chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kinh doanh dịch vụ lưu kho và lưu trữ hàng hóa, và cho thuê văn phòng. Trong đó, hoạt động cho thuê văn phòng chiếm tỷ trọng không đáng kể. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề vận tải và kho vận, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	38.964.330	19.788.561
Tiền gửi ngân hàng	13.944.663.625	3.386.985.164
Các khoản tương đương tiền	-	7.007.808.219
TỔNG CỘNG	13.983.627.955	10.414.581.944

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng (*)	4.146.960.924	4.110.000.000

(*) Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 5,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên thứ ba	4.056.792.920	4.662.465.957
Công ty Cổ phần Logistic SC	607.466.402	519.063.299
Công ty TNHH Thực phẩm Sáng Ngọc	391.341.796	2.862.734
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ		
Xuất Nhập Khẩu Timex	292.083.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	283.176.000	-
Các khách hàng khác	2.482.725.722	4.140.539.924
Phải thu từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 27)	39.459.274	952.580.520
TỔNG CỘNG	4.096.252.194	5.615.046.477

6.2 Trả trước ngắn hạn cho người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chứng nhận Quốc gia Good Việt Nam	24.675.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Hòa Cẩm	-	197.288.080
Các nhà cung cấp khác	39.671.520	49.399.000
TỔNG CỘNG	64.346.520	246.687.080

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi trả hộ	247.211.912	950.266.236
Ký quỹ, ký cược	158.000.000	-
Lãi tiền gửi	69.038.256	33.229.370
Tạm ứng cho nhân viên	46.943.660	57.314.128
Khác	5.305.900	7.741.842
TỔNG CỘNG	526.499.728	1.048.551.576
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên thứ ba	519.807.328	98.285.340
Phải thu khác từ bên liên quan		
(Thuyết minh số 27)	6.692.400	950.266.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	482.474.958	456.861.376
Chi phí bảo hiểm	269.562.942	327.453.868
Công cụ, dụng cụ	86.587.675	63.016.375
Chi phí sửa chữa	66.008.341	-
Khác	60.316.000	66.391.133
Dài hạn	1.737.207.212	3.199.581.319
Công cụ, dụng cụ	754.686.114	1.703.487.705
Tiền thuê đất	716.823.108	955.764.144
Chi phí sửa chữa	150.492.911	300.610.477
Khác	115.205.079	239.718.993
TỔNG CỘNG	2.219.682.170	3.656.442.695

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
VND					
Nguyên giá:					
Số đầu năm	94.350.939.500	37.335.155.154	4.644.089.900	32.909.091	136.363.093.645
Thanh lý	-	-	(736.138.710)	-	(736.138.710)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(515.554.967)	-	-	-	(515.554.967)
Số cuối năm	93.835.384.533	37.335.155.154	3.907.951.190	32.909.091	135.111.399.968
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.887.523.275	163.525.377	990.297.909	-	3.041.346.561
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(8.754.911.354)	(5.811.796.594)	(2.249.249.865)	(13.163.640)	(16.829.121.453)
Khấu hao trong năm	(3.845.162.640)	(3.259.294.442)	(408.996.156)	(6.581.810)	(7.520.035.048)
Thanh lý	-	-	721.003.298	-	721.003.298
Chuyển sang bất động sản đầu tư	357.639.456	-	-	-	357.639.456
Số cuối năm	(12.242.434.538)	(9.071.091.036)	(1.937.242.723)	(19.745.450)	(23.270.513.747)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	85.596.028.146	31.523.358.560	2.394.840.035	19.745.451	119.533.972.192
Số cuối năm	81.592.949.995	28.264.064.118	1.970.708.467	13.163.641	111.840.886.221
Trong đó:					
Giá trị còn lại được sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)					
	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các quyền sử dụng đất lâu dài sau đây:

- Quyền sử dụng đất tại số 23 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2);
- Quyền sử dụng đất tại Lô số 202 - 203, Khu Quy hoạch Dân cư Hồ sinh thái, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam; và
- Quyền sử dụng đất tại 134 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2).

VND

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm 14.624.615.014

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm và số cuối năm -

Giá trị còn lại:

Số đầu năm và số cuối năm 14.624.615.014

Trong đó:

Giá trị còn lại được sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18) 8.678.289.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa vật kiến trúc

Nguyên giá:

Số đầu năm	1.710.425.811
Chuyển từ tài sản cố định	515.554.967
Số cuối năm	2.225.980.778

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	(1.475.739.769)
Khấu hao trong năm	(22.210.861)
Chuyển từ tài sản cố định	(357.639.456)
Số cuối năm	(1.855.590.086)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	234.686.042
Số cuối năm	370.390.692

Trong đó:

Giá trị còn lại được sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)

-

Bất động sản đầu tư của Công ty là Tòa nhà tọa lạc tại 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam, ngôi nhà tọa lạc tại 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và một phần của tòa nhà tọa lạc tại 109 - 111 Lê Đức Thọ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Việt Nam.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày tại *Thuyết minh số 20.1* và *Thuyết minh số 21*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên thứ ba	3.229.194.615	4.028.253.856
Công ty TNHH Hapag - Lloyd Việt Nam	2.380.010.270	48.025.557
Công ty Bảo Hiểm PVI Thành Phố Hồ Chí Minh	296.519.236	280.510.350
Các bên khác	552.665.109	3.699.717.949
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	2.364.721.585	373.743.800
TỔNG CỘNG	5.593.916.200	4.401.997.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.826.279.080	1.222.730.453	(2.900.214.598)	8.148.794.935
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	43.031.971	178.335.617	(162.841.429)	58.526.159
Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.422.063	598.529.399	(625.630.481)	324.320.981
Thuế giá trị gia tăng	301.796	2.898.232.802	(2.898.534.598)	-
Các loại thuế khác	-	34.741.843	(34.741.843)	-
TỔNG CỘNG	394.755.830	3.709.839.661	(3.721.748.351)	382.847.140

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí vận chuyển (Thuyết minh số 27)	524.370.000	-	
Chi phí lãi vay	78.562.344	98.202.929	
Chi phí khác	187.791.773	132.669.464	
TỔNG CỘNG	790.724.117	230.872.393	

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tiền trả trước về cho thuê kho, thuê mặt bằng	564.363.635	623.727.273	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	5.904.517.893	3.636.202.835
Lãi vay phải trả (Thuyết minh số 27)	5.595.013.729	3.559.452.085
Tiền cọc	211.500.000	-
Khác	98.004.164	76.750.750
Dài hạn	646.000.000	346.000.000
Tiền cọc	646.000.000	346.000.000
TỔNG CỘNG	6.550.517.893	3.982.202.835

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	386.693.214	534.268.734
Tăng trong năm	-	450.000.000
Giảm trong năm	(152.354.915)	(597.575.520)
Số cuối năm	234.338.299	386.693.214

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	43.630.232.380	-	(14.630.232.380)	14.630.232.380	43.630.232.380
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 18.1)	29.000.000.000	-	-	-	29.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	14.630.232.380	-	(14.630.232.380)	14.630.232.380	14.630.232.380
Vay dài hạn	58.520.929.504	-	-	(14.630.232.380)	43.890.697.124
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	58.520.929.504	-	-	(14.630.232.380)	43.890.697.124
TỔNG CỘNG	102.151.161.884	-	(14.630.232.380)	-	87.520.929.504

18.1 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan cho mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh (Thuyết minh số 27) được trình bày như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn Tháng	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Transimex	29.000.000.000	7	12	Từ ngày 15 tháng 6 năm 2025 đến ngày 22 tháng 7 năm 2025	Tín chấp

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn dài hạn cho mục đích đầu tư xây dựng tài sản cố định được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Lãi suất	Kỳ hạn	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	%/năm	Tháng		
Ngân hàng Shinhan Bank	58.520.929.504	7	84	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2025 đến ngày 25 tháng 11 năm 2028	Các Quyền sử dụng đất trị giá 8.678.289.600 VND tại số 23 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và quyền sử dụng đất theo số 57854 cấp ngày 17 tháng 6 năm 2002 của UBND Thành phố Đà Nẵng tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và tài sản hình thành trên đất (Thuyết minh số 9, 10, 11)

Trong đó:

Vay dài hạn 43.890.697.124
Vay dài hạn đến hạn trả 14.630.232.380



Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	31.500.000.000	393.000.000	2.878.400.693	23.723.830.216	58.495.230.909
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	65.252.798	65.252.798
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	60.760.961	(60.760.961)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Số cuối năm	31.500.000.000	393.000.000	2.939.161.654	23.278.322.053	58.110.483.707
Năm nay					
Số đầu năm	31.500.000.000	393.000.000	2.939.161.654	23.278.322.053	58.110.483.707
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	306.445.007	306.445.007
Số cuối năm	31.500.000.000	393.000.000	2.939.161.654	23.584.767.060	58.416.928.714



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp VND
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	% sở hữu	
Công ty Cổ phần Vinafreight	878.400	8.784.000.000	27,89	8.784.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	878.400	8.784.000.000	27,89	8.784.000.000
Công ty Cổ phần Transimex	708.460	7.084.600.000	22,49	7.084.600.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	304.800	3.048.000.000	9,68	3.048.000.000
Khác	379.940	3.799.400.000	12,05	3.799.400.000
TỔNG CỘNG	3.150.000	31.500.000.000	100,00	31.500.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số cuối năm và số đầu năm	31.500.000.000	31.500.000.000

19.4 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu đăng ký phát hành	3.150.000	3.150.000
Cổ phiếu đã phát hành	3.150.000	3.150.000
Cổ phiếu đang lưu hành	3.150.000	3.150.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: VND 10.000).
Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	306.445.007	65.252.798
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	306.445.007	65.252.798
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	3.150.000	3.150.000
Lãi cơ bản (VND/cổ phiếu)	97	21
Lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	97	21

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu dịch vụ kho vận	23.240.412.111	24.882.527.010
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	15.834.613.635	32.146.443.194
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.480.391.784	2.115.914.804
DOANH THU THUẦN	41.555.417.530	59.144.885.008
Trong đó:		
Các bên khác	37.171.445.438	51.449.505.193
Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	4.383.972.092	7.695.379.815

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	1.755.657.000	-
Lãi tiền gửi	357.241.806	341.792.043
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	82.143.886	97.752.659
Khác	1.659.723	6.433.474
TỔNG CỘNG	2.196.702.415	445.978.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ kho vận	18.283.549.769	18.360.162.121
Giá vốn dịch vụ vận tải	13.678.308.409	28.450.097.554
Giá vốn cho thuê văn phòng	171.736.153	87.563.525
TỔNG CỘNG	32.133.594.331	46.897.823.200

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.683.366.014	7.547.601.734
Chi phí tài chính khác	2.507.760	37.647.117
TỔNG CỘNG	6.685.873.774	7.585.248.851

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.210.012.631	2.333.030.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.134.518.715	735.207.651
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	120.000.000	110.000.000
Chi phí khấu hao	81.635.097	164.966.796
Khác	550.360.050	974.236.528
TỔNG CỘNG	4.096.526.493	4.317.441.445

24. THU NHẬP KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	94.410.043	-
Khác	39.879.921	9.798.042
TỔNG CỘNG	134.289.964	9.798.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.825.754.365	32.079.369.217
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 9, 11</i>)	7.542.245.909	7.543.948.464
Chi phí nhân viên	7.479.739.576	8.829.978.963
Khác	1.382.380.974	2.761.968.001
TỔNG CỘNG	36.230.120.824	51.215.264.645

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	598.529.399	694.946.362

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	904.974.406	760.199.160
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	180.994.881	152.039.832
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	417.534.518	542.906.530
Chi phí thuế TNDN	598.529.399	694.946.362

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

		VND			
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024
2023	2028	2.543.777.338	-	-	2.543.777.338
2024	2029	1.914.775.569	-	-	1.914.775.569
TỔNG CỘNG		4.458.552.907	-	-	4.458.552.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Mối quan hệ

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Logistics Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinafreight	Cổ đông
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Cổ đông
Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
	(bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 9 năm 2024)
	Thành viên không điều hành HĐQT
	(đến ngày 28 tháng 9 năm 2024)
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Chủ tịch
	(bổ nhiệm từ ngày 31 tháng 7 năm 2024
	đến ngày 28 tháng 9 năm 2024)
	Thành viên không điều hành HĐQT
	(từ ngày 1 tháng 1 năm 2024
	đến ngày 31 tháng 7 năm 2024
	và từ ngày 28 tháng 9 năm 2024
	đến ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch
	(từ nhiệm từ ngày 31 tháng 7 năm 2024)
	Thành viên không điều hành HĐQT
	(từ ngày 31 tháng 7 năm 2024)
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên không điều hành HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên không điều hành HĐQT
	(bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Võ Thành Đồng	Thành viên BKS
	(bổ nhiệm từ ngày 8 tháng 5 năm 2024)
Ông Huỳnh Văn Toàn	Thành viên BKS
	(bổ nhiệm từ ngày 8 tháng 5 năm 2024)
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS
	(từ nhiệm từ ngày 8 tháng 5 năm 2024)
Bà Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Thành viên BKS
	(từ nhiệm từ ngày 8 tháng 5 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Giám đốc
	(từ ngày 1 tháng 1 năm 2024
	đến ngày 31 tháng 7 năm 2024 và
	bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 10 năm 2024)
Ông Lê Thanh Định	Phó Giám đốc
	(bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 8 năm 2024)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Mối quan hệ	Bên liên quan
Bà Lê Anh Thư	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 9 năm 2023 đến ngày 11 tháng 12 năm 2024)
Bà Đặng Thị Lành	Kế toán trưởng (từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 7 năm 2023)
Ông Phạm Xuân Quang	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 7 năm 2023 đến ngày 25 tháng 9 năm 2023 và bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 12 năm 2024)

Điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Nghiệp vụ với các bên liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND Năm trước
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	3.703.991.614	5.026.594.254
	Lãi vay	2.035.561.644	2.030.000.000
	Cung cấp dịch vụ	301.408.692	740.834.125
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	673.764.000	6.881.508.640
	Sử dụng dịch vụ	-	909.074
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	72.276.000	-
Công ty Cổ phần Vinafreight	Cung cấp dịch vụ	6.299.400	46.316.822
	Sử dụng dịch vụ	-	66.998.774
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Sử dụng dịch vụ	-	64.863.025
	Cung cấp dịch vụ	-	24.120.228
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Sử dụng dịch vụ	94.776.221	65.366.956
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	-	61.800.000
	Cung cấp dịch vụ	-	2.600.000
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Cung cấp dịch vụ	3.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Long An	Sử dụng dịch vụ	149.439.885	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cung cấp dịch vụ	2.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	30.457.080	952.580.520
Công ty Cổ phần Transimex	Cung cấp dịch vụ	9.002.194	-
		39.459.274	952.580.520
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Chi trả hộ	6.692.400	950.266.236
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	2.229.293.090	372.762.000
Công ty Cổ phần Logistics Long An	Sử dụng dịch vụ	135.428.495	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Sử dụng dịch vụ	-	981.800
		2.364.721.585	373.743.800
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Transimex	Lãi vay	5.595.013.729	3.559.452.085
Vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Transimex	Vay	29.000.000.000	29.000.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	524.370.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát (“BKS”) và tiền lương của các thành viên Ban Giám đốc (“BGĐ”) và Kế toán trưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 7 năm 2024 và bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 10 năm 2024)	282.930.912	218.008.847
Bà Lê Anh Thư	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 9 năm 2023 đến ngày 11 tháng 12 năm 2024)	225.254.135	62.927.716
Ông Lê Thanh Định	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 8 năm 2024)	155.580.567	-
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 31 tháng 7 năm 2024)	35.000.000	60.000.000
	Thành viên không điều hành HĐQT (từ ngày 31 tháng 7 năm 2024)	17.500.000	-
Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 28 tháng 9 năm 2024)	15.000.000	-
	Thành viên không điều hành HĐQT (đến ngày 28 tháng 8 năm 2024)	31.650.000	27.000.000
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên không điều hành HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Thành viên độc lập HĐQT	42.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Trưởng BKS	42.000.000	42.000.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên không điều hành HĐQT (từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 7 năm 2024 và từ ngày 28 tháng 9 năm 2024 đến ngày 29 tháng 11 năm 2024)	31.500.000	42.000.000
	Chủ tịch	9.850.000	-
Ông Võ Thành Đồng	Thành viên BKS (từ ngày 8 tháng 5 năm 2024)	11.655.000	-
Ông Huỳnh Văn Toàn	Thành viên BKS (từ ngày 8 tháng 5 năm 2024)	11.655.000	-
Bà Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Thành viên BKS (đến ngày 8 tháng 5 năm 2024)	6.345.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS (đến ngày 8 tháng 5 năm 2024)	6.345.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên không điều hành HĐQT (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)	3.500.000	-
Ông Nguyễn Tấn Mẫn	Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 5 năm 2023)	-	270.693.193
Ông Hồ Văn Tú	Phó Giám đốc (đến ngày 15 tháng 9 năm 2023)	-	291.421.170
Bà Đặng Thị Lành	Kế toán trưởng (từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 7 năm 2023)	-	219.361.345
Ông Phạm Xuân Quang	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 7 năm 2023 đến ngày 25 tháng 9 năm 2023 và bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 12 năm 2024)	-	16.000.000
TỔNG CỘNG		969.765.614	1.369.412.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	2.125.093.184	1.187.181.819
Từ 1 đến 5 năm	7.335.131.000	1.510.000.000
TỔNG CỘNG	9.460.224.184	2.697.181.819

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2024/NQ.ĐHĐCĐ-VMT ngày 8 tháng 5 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/NQ.HĐQT-VMT ngày 24 tháng 7 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ.HĐQT-VMT ngày 24 tháng 7 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/NQ.HĐQT-VMT ngày 24 tháng 7 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ.HĐQT-VMT ngày 9 tháng 10 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 31/NQ.HĐQT-VMT ngày 9 tháng 10 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ.HĐQT-VMT ngày 7 tháng 1 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ.HĐQT-VMT ngày 20 tháng 1 năm 2025, các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành 2.992.500 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu với giá trị là 29.925.000.000 VND. Vào ngày 2 tháng 1 năm 2025, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 01/GCN-UBCK từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc phát hành cổ phiếu nói trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết liên quan đến việc phát hành và tăng vốn này.

Ngoại trừ sự kiện được trình bày phía trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyễn Thị Vương
Người lập

Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Hùng
Chủ tịch

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025